

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.636.875.340.575	1.363.890.439.894
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		1.636.282.583.229	1.361.151.657.405
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		160.010.934.641	111.747.965.219
1.1. Tiền	111.1		1.247.912.940	1.239.635.923
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		158.763.021.701	110.508.329.296
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		181.752.087.610	113.823.071.320
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		136.628.720.012	270.317.549.561
4. Các khoản cho vay	114		1.081.184.320.622	735.872.635.238
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		111.091.342.497	119.091.744.477
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(67.199.267.683)	(59.712.739.629)
7. Các khoản phải thu	117		10.486.522.115	11.910.433.601
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		10.486.522.115	11.910.433.601
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		10.486.522.115	11.910.433.601
8. Trả trước cho người bán	118		8.199.279.390	43.439.389.731
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1.909.574.110	3.469.316.496
10. Phải thu nội bộ	120		1.734.436.026	(29.191.828.350)
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		26.134.437.588	56.033.923.440
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(15.649.803.699)	(15.649.803.699)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		592.757.346	2.738.782.489
1. Tạm ứng	131		145.827.360	262.336.900
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		48.804.675	634.603.564
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		380.425.311	1.841.842.025
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		17.700.000	
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		449.122.984.475	510.172.741.662
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		372.541.151.274	483.089.981.860
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		401.089.151.274	513.089.981.860
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		213.078.722.674	328.525.852.860
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		188.010.428.600	184.564.129.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(28.548.000.000)	(30.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220		2.357.679.724	3.032.246.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.912.947.070	2.605.595.824
- Nguyên giá	222		18.430.239.447	21.321.518.905
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(16.517.292.377)	(18.715.923.081)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		444.732.654	426.650.431
- Nguyên giá	228		11.132.386.440	10.944.836.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(10.687.653.786)	(10.518.186.009)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		13.903.461.679	299.200.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		60.320.691.798	23.751.313.547
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		273.036.475	273.036.475
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		38.889.175.263	2.330.657.985
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		21.158.480.060	21.147.619.087
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.085.998.325.050	1.874.063.181.556

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		394.168.058.358	306.378.296.061
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		383.514.947.814	301.497.655.582
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		89.985.675.489	159.677.448.472
1.1. Vay ngắn hạn	312		89.985.675.489	159.677.448.472
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		3.784.322.461	2.622.106.585
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8.383.957.070	901.040.710
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.538.300.000	1.107.800.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		11.352.608.340	4.593.398.698
11. Phải trả người lao động	323		44.830.432.431	25.743.912.404
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		52.898.704	211.213.711
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2.866.869.454	1.901.244.525
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.031.097.766	20.996.845.991
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5.893.515.403	4.616.514.149
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	332		213.795.270.696	79.126.130.337
II. Nợ phải trả dài hạn	340		10.653.110.544	4.880.640.479
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		10.653.110.544	4.880.640.479
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.691.830.266.692	1.567.684.885.495
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.691.830.266.692	1.567.684.885.495
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		722.339.370.000	722.339.370.000
a. Vốn pháp định	411.1a		722.339.370.000	722.339.370.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		610.253.166.720	610.253.166.720
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(496.682.500)	(496.682.500)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		25.679.270.334	11.988.698.654
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		29.513.610.983	23.894.449.402
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		29.513.610.983	23.894.449.402
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		275.027.920.172	175.811.433.817
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		276.475.000.758	168.277.570.560
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1.447.080.586)	7.533.863.257
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.691.830.266.692	1.567.684.885.495
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.085.998.325.050	1.874.063.181.556

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		72.200.145	72.200.145
7. Cổ phiếu quỹ	007		33.792	33.792
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		140.592.400.000	115.205.940.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.000.000.000	3.000.000.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		3.291.200.000	1.577.100.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		184.357.310.000	356.553.980.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		25.057.970.660.000	25.346.201.310.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		24.553.353.060.000	25.087.192.410.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		230.611.690.000	135.651.440.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		170.371.000.000	73.300.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		103.634.910.000	50.057.460.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		9.027.320.000	7.426.130.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		7.109.260.000	6.433.130.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		1.918.060.000	993.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		180.334.830.000	105.290.830.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		2.149.322.700.000	1.989.322.700.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		446.113.733.436	399.091.401.270
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		125.749.528.572	81.167.276.061
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		318.869.139.597	308.360.826.219
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.495.065.267	9.563.298.990
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		435.622.961.891	389.566.192.874
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		434.502.420.681	388.291.610.358
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.120.541.210	1.274.582.516
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		2.099.064.746	1.118.654.984
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		8.391.706.799	8.406.553.412

Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		32,697,768,741	16,831,775,161	81,779,493,880	51,711,177,581
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		9,096,163,151	1,614,630,588	25,057,335,332	15,193,937,255
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		21,980,626,490	14,001,245,773	50,713,577,870	33,157,240,357
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1,620,979,100	1,215,898,800	6,008,580,678	3,359,999,969
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		7,139,742,565	8,184,759,817	29,880,397,299	31,170,368,395
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		39,635,420,494	29,103,538,657	122,540,135,817	98,486,397,721
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			4,379,663,400	3,697,793,500	7,805,501,100
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		22,075,995,207	20,495,132,704	148,063,382,327	64,927,366,540
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				700,150,000	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,128,230,601	770,574,700	3,123,350,213	2,545,780,572
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		723,636,364	1,328,565,455	2,566,931,059	3,842,656,363
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		343,456,515	107,463,869	585,645,049	4,031,404,151
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		103,744,250,487	81,201,473,763	392,937,279,144	264,520,652,423
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		18,609,878,987	6,636,999,251	44,082,827,092	31,737,188,331
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		1,492,327,630	3,329,727,671	5,492,786,321	13,631,600,256
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		17,117,551,357	3,307,271,580	38,590,040,771	18,105,588,075
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		3,192,053,214	(6,250,226,007)	6,034,528,054	(9,843,641,898)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		831,080,904	684,246,975	2,295,557,574	1,643,725,612
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		21,104,725,616	14,082,389,383	117,802,749,578	56,352,101,488
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					19,502,727

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2,206,829,497	2,229,442,769	7,456,422,243	6,512,420,728
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,217,105,802	1,348,899,356	3,361,793,436	3,208,433,444
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		2,287,099,227	2,823,872,681	6,946,003,080	6,658,430,226
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		19,760,000	750,000	19,760,000	118,244,000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		49,448,773,247	21,555,624,408	187,979,881,057	96,288,160,658
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		7,370,573,069	4,023,907,915	15,841,193,101	12,312,123,945
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		7,370,573,069	4,023,907,915	15,841,193,101	12,312,123,945
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		2,367,643,124	1,436,162,403	8,407,790,912	6,678,986,795
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		2,367,643,124	1,436,162,403	8,407,790,912	6,678,986,795
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		16,529,880,803	14,949,294,361	66,236,538,054	51,157,212,741
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		42,768,526,382	47,284,300,506	146,154,262,222	122,708,416,174
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		12,080,909	4,636,364	78,953,636	7,363,637
8.2. Chi phí khác	72		181,991,580	559,193,533	893,013,050	767,398,533
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(169,910,671)	(554,557,169)	(814,059,414)	(760,034,896)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		42,598,615,711	46,729,743,337	145,340,202,808	121,948,381,278
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		37,735,540,578	36,035,769,144	133,216,665,709	106,896,728,996
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4,863,075,133	10,693,974,193	12,123,537,099	15,051,652,282
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100	100		8,926,464,759	7,102,164,277	29,392,514,405	19,404,818,090
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		7,441,051,299	5,880,125,734	26,833,312,260	17,683,599,552
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		1,485,413,460	1,222,038,543	2,559,202,145	1,721,218,538
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		33,672,150,952	39,627,579,060	115,947,688,403	102,543,563,188

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Số trình bày lại)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		6,688,165,120	(628,128,000)	13,690,571,680	6,254,270,695
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400		6,688,165,120	(628,128,000)	13,690,571,680	6,254,270,695
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		466	549	1,606	1,420
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP PHIẾU

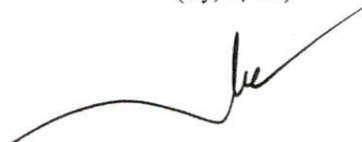
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Như Đình Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(11.055.379.106.400)	(9.105.770.867.435)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		10.703.118.564.935	8.794.576.432.686
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		7.697.764.460	3.061.482.000
5. Tiền lãi đã thu	05		147.184.249.886	119.025.463.613
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(1.276.683.886)	(750.419.430)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(47.030.695.911)	(24.360.327.157)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(80.410.164.819)	(61.709.724.880)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(75.639.883.815)	(38.729.014.694)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		11.175.663.000.749	8.200.261.184.533
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(10.898.154.472.794)	(8.336.536.774.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(124.227.427.595)	(450.932.565.107)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(415.030.000)	(2.951.922.310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(415.030.000)	(2.951.922.310)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		4.007.058.373.141	3.664.106.929.742

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		4.007.058.373.141	3.664.106.929.742
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.834.152.946.124)	(3.542.005.518.232)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(3.834.152.946.124)	(3.542.005.518.232)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		172.905.427.017	122.101.411.510
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		48.262.969.422	(331.783.075.907)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		111.747.965.219	443.531.041.126
Tiền	61		1.239.635.923	2.203.455.019
Các khoản tương đương tiền	62		110.508.329.296	441.327.586.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		160.010.934.641	111.747.965.219
Tiền	71		1.247.912.940	1.239.635.923
Các khoản tương đương tiền	72		158.763.021.701	110.508.329.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		90.926.025.235.726	52.815.704.100.705
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(87.383.343.088.287)	(48.608.134.329.704)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		37.332.458.117.871	25.220.056.062.452
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(2.702.808.444)	(2.297.764.814)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		2.611.994.959.091	2.596.085.890.155
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(2.605.072.615.454)	(2.604.066.037.775)
14. Tiền thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	14		55.395.317.209.024	24.162.897.925.686
15. Tiền chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	15		(96.227.654.677.361)	(53.444.139.795.282)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		47.022.332.166	136.106.051.423
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		399.091.401.270	262.985.349.847
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		399.091.401.270	262.985.349.847
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		81.167.276.061	238.164.713.172
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			24.771.814.200
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		308.360.826.219	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		9.563.298.990	48.822.475
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		446.113.733.436	399.091.401.270
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		446.113.733.436	399.091.401.270
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		125.749.528.572	81.167.276.061
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		318.869.139.597	308.360.826.219

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		1.495.065.267	9.563.298.990
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU

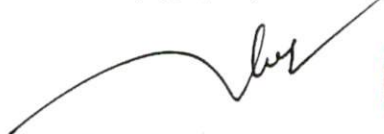
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Hà nội, ngày 17 tháng 01 năm 2018

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12)				Số dư đến 31/12	
		Năm 2016 (trình bày lại)	Năm 2017	Năm 2016 (trình bày lại)		Năm 2017		Năm 2016 (trình bày lại)	Năm 2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,332,592,536,720	1,332,592,536,720					1,332,592,536,720	1,332,592,536,720
1.1. Vốn pháp định		722,339,370,000	722,339,370,000					722,339,370,000	722,339,370,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		610,253,166,720	610,253,166,720					610,253,166,720	610,253,166,720
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(228,000,000)	(496,682,500)	(268,682,500)				(496,682,500)	(496,682,500)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		18,808,728,387	23,894,449,402	5,085,721,015		5,619,161,581		23,894,449,402	29,513,610,983
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		18,808,728,387	23,894,449,402	5,085,721,015		5,619,161,581		23,894,449,402	29,513,610,983
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		5,734,427,959	11,988,698,654	12,104,127,149	5,849,856,454	26,739,269,600	13,048,697,920	11,988,698,654	25,679,270,334
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	87,832,236,055	175,811,433,817	128,961,187,021	40,981,989,259	131,494,729,905	32,278,243,550	175,811,433,817	275,027,920,172
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		112,174,085,339	168,277,570,560	79,533,345,378	23,429,860,157	113,690,309,084	5,492,878,886	168,277,570,560	276,475,000,758
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(24,341,849,284)	7,533,863,257	31,875,712,541			8,980,943,843	7,533,863,257	(1,447,080,586)
Tổng cộng		1,463,548,657,508	1,567,684,885,495	150,968,073,700	46,831,845,713	169,472,322,667	45,326,941,470	1,567,684,885,495	1,691,830,266,692
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		5,734,427,959	11,988,698,654	12,104,127,149	5,849,856,454	26,739,269,600	13,048,697,920	11,988,698,654	25,679,270,334

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12)				Số dư đến 31/12	
		Năm 2016 (trình bày lại)	Năm 2017	Năm 2016 (trình bày lại)		Năm 2017		Năm 2016 (trình bày lại)	Năm 2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TSCĐ theo giá trị hợp lý									
3.Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		5,734,427,959	11,988,698,654	12,104,127,149	5,849,856,454	26,739,269,600	13,048,697,920	11,988,698,654	25,679,270,334

NGƯỜI LẬP BIỂU

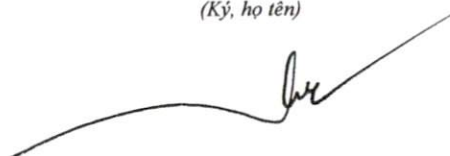
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thùy



Nhữ Đình Hòa

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Số 72 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888
(Mẫu số B05-Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”, “BVSC”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

1.3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

1.4 Hoạt động chính của Công ty: cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán..

1.5 Địa chỉ liên hệ của Trụ sở chính :

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD Kim Mã (Hà Nội)	Tầng 2 Tòa nhà VIP - 519 Kim Mã Ba Đình Hà nội
PGD Láng Hạ (Hà nội)	Tầng 12 - Số 14 Láng Hạ - Ba Đình – Hà nội

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/11/1999 và kết thúc ngày 31/12/2000.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. Chuẩn mực, chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về việc tuân thủ.

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Các quy định và hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Thực hiện kế toán của Công ty trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC - ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4 Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Các chính sách kế toán đã ban hành và có hiệu lực trong năm 2017:

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật kế toán mới”). Luật kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử và việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm

2017.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

4.3.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính của Công ty:

- Theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC quy định: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty được phân loại theo nhóm tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,... và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC, bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết, các tài sản tài chính khác. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các tài sản tài chính được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của Công ty.

- Đối với các khoản cho vay: Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng, hợp đồng tiền gửi. Thông tư 210/2014/TT-BTC quy định rõ Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính hoặc định lượng – tùy vào mục đích quản lý.

4.3.2 Nguyên tắc ghi nhận:

4.3.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3.2.2. Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM tiếp tục được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.3.2.3 Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực

Các khoản cho vay được phân loại vào các khoản nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay Margin:

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng các khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

4.3.2.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.3.2.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM

Các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa

niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Đối với các tài sản tài chính được phân loại vào nhóm các khoản cho vay, Công ty thực hiện đánh giá riêng lẻ từng tài sản khi tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản đó là đáng kể. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.4 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.
- Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp trong kỳ.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc khấu hao và khấu trừ:

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Tài sản vô hình khác	3 – 5 năm

4.8 Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một

cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm; được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*** Thuế thu nhập hiện hành**

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

* *Thuế thu nhập hoãn lại*: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý (31/12/2017)	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	184,016,522	57,904,314
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1,063,896,418	1,181,731,609
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK		
Các khoản tương đương Tiền	158,763,021,701	110,508,329,296
Cộng	<u>160,010,934,641</u>	<u>111,747,965,219</u>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý IV/2017.

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của CTCK		
Cổ phiếu	19,125,799	394,763,113,172
Trái phiếu	3,890,000	396,816,138,328
Chứng khoán khác	100,000	1,537,000,000
Cộng	<u>23,115,799</u>	<u>793,116,251,500</u>
b) Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	934,285,074	12,556,579,299,200
Trái phiếu	118,897,298	14,042,164,071,526
Chứng khoán khác	65,370	928,407,900
Cộng	<u>1,053,247,742</u>	<u>26,599,671,778,626</u>

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (FVTPL)

STT	Loại TSTC	31/12/2017		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		1	2	3	4
A	B				
	TSTC FVTPL				
1	Cổ phiếu	158,319,866,984	152,712,087,610	93,653,071,320	93,653,071,320
	DP3	3,663,729,922	11,040,198,000	4,799,120,200	4,799,120,200
	VAF	9,206,621,517	5,632,510,000	7,125,125,150	7,125,125,150
	DPR	7,353,000,000	7,410,000,000		
	PVO	6,600,000,000	2,400,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000
	SJS	8,035,637,150	7,340,186,000	235,000,000	235,000,000
	SDG	6,030,000,000	4,980,000,000		
	TIX	27,645,724,730	32,021,615,000	34,077,223,850	34,077,223,850
	VTV	21,710,000,000	20,800,000,000		
	HVX	10,304,249,630	3,244,460,800	4,345,260,000	4,345,260,000
	SHB			10,384,500,000	10,384,500,000
	Cổ phiếu khác	57,770,904,035	57,843,117,810	30,786,842,120	30,786,842,120
2	Chứng chỉ quỹ NY	20,436,633,252	29,040,000,000	20,170,000,000	20,170,000,000
	E1SSHN30			10,000,000,000	10,000,000,000
	FUESSV50	10,000,000,000.00	12,860,000,000		
	E1VFN30	10,436,633,252.00	16,180,000,000	10,170,000,000	10,170,000,000
	Cộng	178,756,500,236	181,752,087,610	113,823,071,320	113,823,071,320

A 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

		31/12/2017		Số đầu năm	
STT	Loại TSTC	Giá gốc	Giá trị thuần (*)	Giá gốc	Giá trị thuần (*)
A	B	1	2	3	4
1	AFS đánh giá theo giá trị hợp lý	122,726,915,682	153,779,128,600	122,726,915,682	137,712,789,000
	BVPF	12,000,000,000	12,745,200,000	12,000,000,000	12,002,400,000
	VF1	16,576,432,682	40,768,700,000	16,576,432,682	28,148,660,000
	BVIF	80,000,000,000.00	85,312,000,000.00	80,000,000,000.00	82,888,000,000.00
	GPINVEST	14,150,483,000.00	14,953,228,600	14,150,483,000	14,673,729,000
2	AFS đánh giá theo giá gốc	145,322,642,497	83,359,135,938	165,943,084,477	100,786,901,035
	MEDIPLANTEX	7,875,000,000.00	4,129,650,000	7,875,000,000	3,896,812,500
	DANAPHA	4,101,996,000.00	2,927,158,625	3,738,000,000	1,975,519,000
	THUYSANCAMAU	24,000,000,000.00	1,271,400,000	24,000,000,000	842,400,000
	HES_UP	224,000,000.00	182,000,000	224,000,000	214,200,000
	BHA_UP	75,000,000,000.00	46,452,000,000	75,000,000,000	45,000,000,000
	NAMCHIEN	2,145,613,600	745,461,200	2,145,613,600	631,420,000
	COKHI120	1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
	OTO3.2	4,680,000,000	2,878,320,000	4,680,000,000	2,856,480,000
	XNKDN	2,140,000,000	1,547,800,000	2,140,000,000	1,406,200,000
	Cổ phiếu đánh giá theo giá gốc khác	23,656,032,897	21,725,346,113	44,640,470,877	42,463,869,535
	TỔNG	268,049,558,179	237,138,264,538	288,670,000,159	238,499,690,035

Ghi chú (*): Giá trị thuần AFS = Giá trị hợp lý AFS – Trích lập dự phòng AFS

A 7.3.3 Các khoản đầu tư nắm đến ngày đáo hạn (HTM)

STT	Loại TSTC	31/12/17	Đầu năm
		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
A	B	2	4
1	Trái phiếu	238,003,783,598	233,998,558,425
	TD1424092	55,012,535,578	52,550,410,961
	TD1318024	22,399,828,908	21,157,312,342
	MSN122020	70,068,090,655	70,018,763,889
	BVB122022	90,523,328,457	90,272,071,233
2	Tài sản HTM khác	111,703,659,088	364,844,844,006
	Cộng	349,707,442,686	598,843,402,431

A 7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

STT	Loại TSTC	31/12/2017		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
A	B	1	2	3	4
1	Cho vay từ hoạt động Margin	1,081,184,320,622	1,081,184,320,622	735,872,635,238	735,872,635,238
	Cộng	1,081,184,320,622	1,081,184,320,622	735,872,635,238	735,872,635,238

A7.3.5 Tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng Quý IV /2017					Mức trích lập (+) hoặc hoàn nhập (-) Quý IV/2017
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán (31.12.17)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (31.12.17)	Giá trị lập dự phòng kỳ này (31.12.17)	Giá trị lập dự phòng kỳ trước (31.12.16)	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC AFS	8,518,124	126,430,328,244	64,466,821,685	(61,963,506,559)	(65,156,183,442)	(3,192,676,883)
	MEDIPLANTEX	262,500	7,875,000,000	4,129,650,000	(3,745,350,000)	(3,978,187,500)	(232,837,500)
	CIRI	180,500	1,895,250,000	1,895,250,000			
	DANAPHA	121,333	4,101,996,000	2,927,158,625	(1,174,837,375)	(1,762,481,000)	(587,643,625)
	XNKDN	200,000	2,140,000,000	1,547,800,000	(592,200,000)	(733,800,000)	(141,600,000)
	OTO3.2	240,000	4,680,000,000	2,878,320,000	(1,801,680,000)	(1,823,520,000)	(21,840,000)
	THUYSANCAMAU	975,000	24,000,000,000	1,271,400,000	(22,728,600,000)	(23,157,600,000)	(429,000,000)
	NAMCHIEN	96,400	2,145,613,600	745,461,200	(1,400,152,400)	(1,514,193,600)	(114,041,200)
	BHA_UP	6,000,000	75,000,000,000	46,452,000,000	(28,548,000,000)	(30,000,000,000)	(1,452,000,000)
	TSTC AFS khác	442,391	4,592,468,644	2,619,781,860	(1,972,686,784)	(2,186,401,342)	(213,714,558)
	TSTC khác		18,892,314,253		(18,892,314,253)	(18,976,314,253)	(84,000,000)
IV	TSTC HTM	1,600,070	230,065,000,000	248,640,545,474			
	TD1424092	500,000	50,000,000,000	62,786,592,330			
	TD1318024_NH	200,000	19,960,600,000	21,456,771,966			
	MSN122020	70	70,000,000,000	71,043,081,059			
	BVB122022	900,000	90,104,400,000	93,354,100,119			
III	Khác				(14,891,446,871)	(5,580,241,934)	9,311,204,937
	Cộng	10,118,194	375,387,642,497	313,107,367,159	(95,747,267,683)	(89,712,739,629)	6,034,528,054

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2017)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu niêm yết	-30,520,655,800	-2,186,358,100
Cổ phiếu chưa niêm yết	-31,442,850,759	-62,969,825,342
Chứng chỉ quỹ		
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết		
Tài sản tài chính khác	-33,783,761,124	-24,556,556,187
Cộng	<u>-95,747,267,683</u>	<u>-89,712,739,629</u>

A.7.5 Các khoản phải thu	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2017)</u>	<u>Số đầu năm</u>
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	10,486,522,115	11,910,433,601
Cộng	<u>10,486,522,115</u>	<u>11,910,433,601</u>
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,208,632,047	2,347,637,405
Phải thu hoạt động tư vấn	441,000,000	867,000,000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	256,175,663	251,387,891
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác	3,766,400	3,291,200
Cộng	<u>1,909,574,110</u>	<u>3,469,316,496</u>
7.5.7. Phải thu khác		
Ứng trước cho người bán	8,199,279,390	43,439,389,731
Phải thu khác	26,134,437,588	56,033,923,440
Cộng	<u>34,333,716,978</u>	<u>99,473,313,171</u>

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm nay				Năm trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			(15,649,803,699)			(15,649,803,699)	(15,649,803,699)
	Trong đó							
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			(10,265,000,000)			(10,265,000,000)	(10,265,000,000)
	H_CN1013			(1,685,000,000)			(1,685,000,000)	(1,685,000,000)
	H_CN1012			(1,780,000,000)			(1,780,000,000)	(1,780,000,000)
	H_TC161			(2,800,000,000)			(2,800,000,000)	(2,800,000,000)
	H_CN1022			(4,000,000,000)			(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
	- Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi khác cho các đối tượng khác			(5,384,803,699)			(5,384,803,699)	(5,384,803,699)

A.7.7. Hàng tồn kho	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2017)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vật tư văn phòng	22,429,675	171,655,837
- Công cụ, dụng cụ	26,375,000	462,947,727
Cộng	<u>48,804,675</u>	<u>634,603,564</u>
 A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2017)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
<i>7.8.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán</i>		
+ Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	2,270,486,832	1,333,254,918
+ Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	908,382,871	820,694,664
Cộng	<u>3,178,869,703</u>	<u>2,153,949,582</u>
<i>7.8.2. Phải trả TTLKCK Việt Nam (VSD)</i>		
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	605,452,758	468,157,003
Cộng	<u>605,452,758</u>	<u>468,157,003</u>
<i>7.8.3. Phải trả tổ chức, cá nhân khác</i>		
Cộng	<u>3,784,322,461</u>	<u>2,622,106,585</u>
 A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2017)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	76,424,850	112,053,186
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8,103,709,359	2,064,688,154
- Thuế Thu nhập cá nhân	3,145,209,251	2,393,656,597
- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)	27,264,880	23,000,761
Cộng	<u>11,352,608,340</u>	<u>4,593,398,698</u>
 A.7.13. Chi phí phải trả	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2017)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
Chi phí giao dịch	572,808,886	835,513,291
Chi phí quản lý CTCK	2,294,060,568	1,065,731,234
Cộng	<u>2,866,869,454</u>	<u>1,901,244,525</u>

A 7.15. Phải trả người bán	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2017)</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>459,757,430</i>	<i>901,040,710</i>
- Phải trả về mua các tài sản tài chính		
- Phải trả cho người bán khác	459,757,430	901,040,710
+ Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt	334,259,030	331,239,720
+ Bệnh viện Hữu nghị		108,165,000
+ Công ty TNHH thời trang may Bình Minh	59,061,000	
+ Phải trả cho các đối tượng khác	66,437,400	461,635,990
<i>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>		
Cộng	<u>459,757,430</u>	<u>901,040,710</u>
 A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2017)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
<i>a) Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1,031,097,766</i>	<i>20,996,845,991</i>
- Phải trả, Phải nộp khác ngắn hạn	1,031,097,766	20,996,845,991
<i>b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn</i>		
Cộng	<u>1,031,097,766</u>	<u>20,996,845,991</u>
 A.7.22. Chi phí trả trước	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2017)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	380,425,311	1,841,842,025
b. Chi phí trả trước dài hạn	38,889,175,263	2,330,657,985
Cộng	<u>39,269,600,574</u>	<u>4,172,500,010</u>
 A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	 <u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2017)</u>	 <u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	10,119,114,956	10,119,114,956
Tiền lãi phân bổ trong năm	7,973,968,739	7,963,107,766
Cộng	<u>21,158,480,060</u>	<u>21,147,619,087</u>

A.7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 31/12/2017)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	17,875,355,167	2,678,469,907	710,923,271	56,770,560	21,321,518,905
- Mua trong quý	227,480,000		149,600,000		377,080,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	2,730,064,687		538,294,771		3,268,359,458
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	15,372,770,480	2,678,469,907	322,228,500	56,770,560	18,430,239,447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16,184,444,848	1,832,870,346	693,088,527	5,519,360	18,715,923,081
- Khấu hao trong quý	806,059,470	181,199,904	63,545,860	18,923,520	1,069,728,754
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	2,730,064,687		538,294,771		3,268,359,458
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	14,260,439,631	2,014,070,250	218,339,616	24,442,880	16,517,292,377
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm	1,690,910,319	845,599,561	17,834,744	51,251,200	2,605,595,824
- Tại ngày cuối quý	1,112,330,849	664,399,657	103,888,884	32,327,680	1,912,947,070

A.7.19 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Từ đầu năm đến 31/12/2017)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			7,977,048,184	2,967,788,256	10,944,836,440
- Mua trong quý			187,550,000		187,550,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			8,164,598,184	2,967,788,256	11,132,386,440
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			7,550,397,753	2,967,788,256	10,518,186,009
- Khấu hao trong quý			169,467,777		169,467,777
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			7,719,865,530	2,967,788,256	10,687,653,786
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			426,650,431		426,650,431
- Tại ngày cuối quý			444,732,654		444,732,654

A.7.20.Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	6.0 %	159,677,448,472	1,821,058,948,033	1,980,736,396,505	
- Vay ngân hàng	6.8 %		1,714,195,325,108	1,624,209,649,619	89,985,675,489
Cộng		159,677,448,472	3,535,254,273,141	3,604,946,046,124	89,985,675,489

A.7.39. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2017)	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	1,495,065,267	9,563,298,990
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		0
Cộng	<u>1,495,065,267</u>	<u>9,563,298,990</u>

A.7.40. Tiền gửi của Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2017)	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	125,749,528,572	81,167,276,061
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	124,887,021,192	80,345,586,235
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	862,507,380	821,689,826
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	318,869,139,597	308,360,826,219
Cộng	<u>444,618,668,169</u>	<u>389,528,102,280</u>

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2017)	<u>Số đầu năm</u>
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	435,622,961,891	389,566,192,874
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	434,502,420,681	388,291,610,358
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	1,120,541,210	1,274,582,516
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	0	0
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	10,490,771,545	9,525,208,396
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	10,490,771,545	9,525,208,396
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Cộng	<u>446,113,733,436</u>	<u>399,091,401,270</u>

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2017)	<u>Số đầu năm</u>
1. Phải trả gốc margin	1,081,184,320,622	735,872,635,238
<i>a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1,081,184,320,622</i>	<i>735,872,635,238</i>
<i>b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
2. Phải trả lãi margin	7,939,120,110	7,157,355,172
<i>a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>7,939,120,110</i>	<i>7,157,355,172</i>
<i>b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
3. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	158,763,021,701	110,508,329,296
<i>3.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>158,763,021,701</i>	<i>110,508,329,296</i>
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>158,763,021,701</i>	<i>110,508,329,296</i>
<i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng	<u>1,247,886,462,433</u>	<u>853,538,319,706</u>
A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2017)	<u>Số đầu năm</u>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	276,475,000,758	168,277,570,560
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-1,447,080,586	7,533,863,257
Cộng	<u>275,027,920,172</u>	<u>175,811,433,817</u>

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện:

B 7.45.1 Lãi, lỗ các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV/2017	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV/2016
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	7,823,265	280,297	161,532,195,500	155,807,087,384	5,725,108,116	16,360,929,871	669,334,117
	ACB	417,700.00	31,985.11	13,360,180,000	11,133,103,711	2,227,076,289	3,002,870,000	
	PVB						62,260,000	
	DRC						23,942,090	
	HCM	41,000.00	42,239.61	1,731,824,000	1,677,413,323	54,410,677	1,208,406,608	13,769,284
	SJS	93,350.00	31,600.04	2,949,864,000	2,864,979,388	84,884,612	45,733,650	
	C32	240,350.00	37,107.20	8,918,716,000	8,350,427,892	568,288,108	574,884,017	
	SSI	140,000.00	23,394.98	3,275,297,500	3,540,473,740	(265,176,240)	345,340,882	
	VPB	360,000.00	39,122.91	14,084,249,000	13,571,049,787	513,199,213	518,765,500	
	CTG	449,970.00	19,207.69	8,642,886,000	8,646,201,688	(3,315,688)	37,830,851	
	VCG	1,461,200.00	21,969.50	32,101,840,000	30,872,965,855	1,228,874,145	2,642,850,000	
	REE	50,000.00	33,670.00	1,683,500,000	1,730,449,249	(46,949,249)	2,062,454	569,919,016
	FTM						1,537,500,000	
	Cổ phiếu NY khác	4,569,695.00		74,783,839,000	73,420,022,751	1,363,816,249	6,358,483,819	85,645,817
2	Chứng chỉ quỹ niêm yết	100,000		1,537,000,000	1,043,663,325	493,336,675	893,456,509	
	Cổ phiếu Upcom	1,145,200		33,028,540,000	31,879,995,236	1,148,544,764	2,073,316,665	
	Cổ phiếu chưa niêm yết							(2,459,431,200)
	Trái phiếu	1,945,000	205,888	198,526,492,147	198,289,646,181	236,845,966	236,845,966	75,000,000.00
	SDI042020	1,480,000.00	101,269.44	149,878,763,836	149,699,955,556	178,808,280	178,808,280	
	VINEDEN	465,000.00	104,618.77	48,647,728,311	48,589,690,625	58,037,686	58,037,686	
IV	Tổng cộng	11,013,465	486,185	394,624,227,647	387,020,392,126	7,603,835,521	19,564,549,011	(1,715,097,083)

B.7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý IV/2016</u>
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	1,620,979,100	1,215,898,800
b. Từ tài sản tài chính HTM:	7,139,742,565	8,184,759,817
c. Từ Các khoản cho vay	39,635,420,494	29,103,538,657
d. Từ AFS:		4,379,663,400
Tổng cộng	<u>48,396,142,159</u>	<u>42,883,860,674</u>

B.7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Quý IV/2016
		Quý IV/2017	Lũy kế đến 31/12/2017	
1	Doanh thu hoạt động môi giới	22,075,995,207	148,063,382,327	20,495,132,704
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		700,150,000	
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,128,230,601	3,123,350,213	770,574,700
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	723,636,364	2,566,931,059	1,328,565,455
6	Thu nhập hoạt động khác	343,456,515	585,645,049	107,463,869
6.1	<i>Doanh thu các dịch vụ tài chính khác</i>	<i>160,593,500</i>	<i>241,699,954</i>	<i>89,090,909</i>
6.2	<i>Doanh thu khác</i>	<i>182,863,015</i>	<i>343,945,095</i>	<i>18,372,960</i>
	Cộng	<u>24,271,318,687</u>	<u>155,039,458,648</u>	<u>22,701,736,728</u>

B.7.45.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính:

STT	Các loại chi phí dịch vụ khác	Năm nay		Quý IV/2016
		Quý IV/2017	Lũy kế đến 31/12/17	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác			
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác 	2,287,099,227	6,946,003,080	2,823,872,681
	Cộng	<u>2,287,099,227</u>	<u>6,946,003,080</u>	<u>2,823,872,681</u>

B.7.46 Doanh thu hoạt động tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Quý IV/2017
		Quý IV/2017	Lũy kế đến 31/12/17	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7,370,573,069	15,841,193,101	4,023,907,915
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	<u>7,370,573,069</u>	<u>15,841,193,101</u>	<u>4,023,907,915</u>

B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:

STT	Các loại chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Năm nay		Quý IV/2017
		Quý IV/2017	Lũy kế đến 31/12/17	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21,104,725,616	117,802,749,578	14,082,389,383
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí hoạt động tự doanh	831,080,904	2,295,557,574	684,246,975
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,206,829,497	7,456,422,243	2,229,442,769
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,217,105,802	3,361,793,436	1,348,899,356
	Cộng	<u>25,359,741,819</u>	<u>130,916,522,831</u>	<u>18,344,978,483</u>

B.7.48 Chi phí tài chính:

STT	Các loại chi phí tài chính	Năm nay		Quý IV/2016
		Quý IV/2017	Lũy kế đến 31/12/17	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	2,367,643,124	8,407,790,912	1,436,162,403
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	<u>2,367,643,124</u>	<u>8,407,790,912</u>	<u>1,436,162,403</u>

B.7.50 Chi phí quản lý tại Văn phòng Công ty:

STT	Các loại chi phí quản lý	Năm nay		Quý IV/2016
		Quý IV/2017	Lũy kế đến 31/12/2017	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	9,699,504,365	33,442,764,323	7,218,510,173
2	BHXXH, BHYT, KPCD, BHTN	244,737,000	999,319,000	253,680,000
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề			
4	Chi phí vật tư văn phòng	76,615,835	145,472,014	197,000,154
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	110,592,602	436,391,236	120,740,453
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	298,765,868	1,157,896,687	294,457,767
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,222,482,672	3,607,688,936	943,692,029
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,662,060,485	9,773,145,615	2,258,639,989
10	Chi phí khác	2,215,121,976	16,673,860,243	3,662,573,796
	Tổng	16,529,880,803	66,236,538,054	14,949,294,361

E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

7.27.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**

7.27.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**

7.27.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu Quý IV/2017

	Đơn vị tính: đồng
- Doanh thu & Thu nhập khác	111,126,904,465
- Chi phí	68,528,288,754
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,926,464,759
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	33,672,150,952

F.7.58 Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
2	Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ	Công ty cùng tập đoàn
3	Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty cổ phần đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty quản lý quỹ Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
6	Công ty bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
7	Công ty Bảo Việt nhân thọ Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của VP Công ty với các bên liên quan trong quý IV/2017 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý IV/2017	Quý IV/2016
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	72,659,600	
	Phí lưu ký	34,807,910	21,374,199
	Thuê văn phòng		-1,868,698,121
	Phí cung cấp báo cáo	47,727,273	
	Phí chi trả cổ tức, QL sổ cổ đông	80,000,000	88,000,000
	Nhận phân bổ chi phí CNTT	-803,449,191	-883,805,999
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí giao dịch chứng khoán	2,275,892,170	3,788,010,366
	Phí lưu ký	156,747,694	168,627,835
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch CK	346,503,878	245,729,514
	Phí lưu ký	7,713,436	7,492,236
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà		-429,671,211
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch CK	27,965,070	55,828,950
	Phí lưu ký	229,929,722	226,643,309
Bảo Việt Nhân Thọ Hà nội	Thuê văn phòng	-124,500,000	-124,500,000

Kết thúc quý IV/2017, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý IV/2017	Quý IV/2016
Tập đoàn Bảo Việt	Công nghệ thông tin	-1,606,898,379	-821,215,545
	Phí chi trả cổ tức và phí quản lý sổ	88,000,000	88,000,000
	Phí tư vấn và cung cấp báo giá	52,500,000	
Bảo Hiểm Bảo Việt Hà nội	Bảo hiểm Healthcare	-334,259,030	-662,479,440
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà		-371,011,704
Bảo Việt Nhân Thọ Hà nội	Thuê văn phòng		-124,500,000
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí lưu ký	229,005,033	

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)




Nhữ Đình Hòa